

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 01 - 2023

V/v tranh chấp “*Xin ly hôn,
Nuôi con chung*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Ngô Văn Bi
- Bà Phan Thị Thảo Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Đ**- Sinh năm: 1986 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B H T, xã B N, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang;

2. Bị đơn: **Trần Hoàng T** - Sinh năm: 1976 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: T P, xã T T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Chị và anh T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới có đăng ký kết hôn vào 08/03/2004 tại Ủy ban nhân dân xã T T. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng thường bắt

đồng quan điểm sống, không quan tâm, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay xác định tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần N T, sinh ngày 27/8/2004, đã trưởng thành, Trần Thị H T, sinh ngày 02/12/2014. Khi ly hôn, chị giao anh T nuôi cháu Thơ, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chưa yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: chưa yêu cầu giải quyết.

** Quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Hoàng T trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Đ về thời gian, điều kiện kết hôn. Nay chị Đ nộp đơn yêu cầu xin ly hôn với anh thì anh đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung như chị Đ trình bày. Khi ly hôn, anh đồng ý nuôi con cháu Thơ, không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chưa yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: chưa yêu cầu giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Trần Hoàng T và chị Nguyễn Thị Đ.

+ Về con chung: giao con chung tên Trần Thị H T, sinh ngày 02/12/2014 cho anh T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

+ Về tài sản chung: chưa yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ chung: chưa yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, chị Đ, anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Đ về việc xin ly hôn, nuôi con chung; Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Đ và anh T có quan hệ hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/3/2004 nên quan hệ hôn nhân của chị Đ và anh T là hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa, anh chị đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng qua xem xét lời trình bày của anh, chị tại Tòa án đã thể hiện. Anh, chị đã thuận tình ly hôn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh, chị.

[4] Về con chung: chị Đ và anh T trình bày anh chị có 02 con chung. Một cháu đã trưởng thành phát triển bình thường nên không đề cập đến, còn cháu Trần Thị H T, sinh ngày 02/12/2014. Anh chị đều có ý kiến để anh T nuôi dưỡng T và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, ý kiến anh, chị phù hợp pháp luật nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị Đ và anh T trình bày anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: chị Đ, anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Hoàng T.

2. Về nuôi con chung:

- Giao con chung Trần Thị H T, sinh ngày 02/12/2014 cho anh Trần Hoàng T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: anh T chưa yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Chị Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T và các thành viên trong gia đình anh T không được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Đ phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 75.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008302 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông nên hoàn lại chị Đ số tiền 225.000 đồng.

Anh T phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Đ, anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TPĐ;
- Chi cục THADS huyện TPĐ;
- Các đương sự;
- UBND xã T T, huyện TPĐ;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm

